

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Sỹ Quỳnh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

12500  
II NH  
ÔNG  
NHIỆM  
LỜI  
ỆT N  
TP. H

2



Số: 130 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 10 tháng 8 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.447.122.047.514</b>	<b>1.522.188.062.754</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.616.828.845</b>	<b>7.830.797.370</b>
1. Tiền	111		4.616.828.845	7.830.797.370
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>160.018.709.538</b>	<b>169.316.249.999</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160.018.709.538	169.316.249.999
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>420.300.877.360</b>	<b>471.364.448.783</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	377.518.016.304	417.009.047.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.557.427.179	9.010.378.568
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	64.262.609.706	96.164.946.098
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(53.037.175.829)	(50.819.923.488)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>849.524.764.581</b>	<b>871.238.538.543</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	849.524.764.581	871.238.538.543
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.660.867.190</b>	<b>2.438.028.059</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.402.099.461	681.381.572
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.682.534.835	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	4.576.232.894	1.756.646.487
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>252.186.848.511</b>	<b>281.194.108.906</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.998.227.206</b>	<b>10.155.536.361</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.998.227.206	10.155.536.361
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>173.772.919.552</b>	<b>193.353.931.462</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	74.995.756.884	87.203.235.313
- Nguyên giá	222		317.830.808.094	315.731.529.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.835.051.210)	(228.528.294.562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	98.562.662.668	105.891.196.149
- Nguyên giá	225		150.287.603.979	148.572.955.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(51.724.941.311)	(42.681.759.028)
3. Tài sản vô hình	227	14	214.500.000	259.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(235.500.000)	(190.500.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>458.486.472</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	458.486.472
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>15.270.818.161</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	25.535.475.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)	(20.464.656.839)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.215.701.753</b>	<b>61.955.336.450</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	60.215.701.753	61.955.336.450
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.699.308.896.025</b>	<b>1.803.382.171.660</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.426.390.211.342</b>	<b>1.519.179.461.326</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.386.701.613.298</b>	<b>1.473.648.461.270</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	144.690.692.984	126.602.204.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	183.963.987.676	251.579.643.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.948.282.156	2.895.507.484
4. Phải trả người lao động	314		80.265.503.385	80.694.135.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	26.202.578.104	33.308.919.942
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		272.727.273	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	101.979.873.686	117.504.592.017
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	830.548.088.706	849.601.613.367
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	8.466.951.207	6.729.701.099
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.362.928.121	4.732.144.597
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>39.688.598.044</b>	<b>45.531.000.056</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	33.215.595.641	38.545.424.001
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	6.173.002.403	6.685.576.055
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>272.918.684.683</b>	<b>284.202.710.334</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>271.515.838.683</b>	<b>282.333.710.334</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.445.550.418	134.772.489.107
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.718.031.265	36.208.964.227
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.000.259.992	12.796.838.489
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.717.771.273	23.412.125.738
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.402.846.000</b>	<b>1.869.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	23	1.402.846.000	1.869.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.699.308.896.025</b>	<b>1.803.382.171.660</b>

Nguyễn Thành  
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2018



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>842.728.936.591</b>	<b>943.897.254.776</b>
2. Doanh thu thuần (10=01)	10	25	842.728.936.591	943.897.254.776
3. Giá vốn	11	26	787.861.230.122	854.980.364.398
<b>4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>54.867.706.469</b>	<b>88.916.890.378</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.863.446.435	6.730.669.197
6. Chi phí tài chính	22	29	29.394.862.247	39.676.660.340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.998.115.589	32.607.471.463
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	28.368.934.873	41.302.397.617
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>2.967.355.784</b>	<b>14.668.501.618</b>
9. Thu nhập khác	31		4.542.366.791	15.912.903.229
10. Chi phí khác	32		1.627.921.816	1.426.198.567
<b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.914.444.975</b>	<b>14.486.704.662</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.881.800.759</b>	<b>29.155.206.280</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.164.029.486	5.918.588.546
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>4.717.771.273</b>	<b>23.236.617.734</b>

Nguyễn Thành  
Người lập/biểu

Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2018





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.881.800.759</b>	<b>29.155.206.280</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.515.984.555	23.842.063.662
Trích lập dự phòng	03	977.271.958	13.623.919.478
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	276.436.102	3.005.867.208
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.282.415.711)	(6.291.310.485)
Chi phí lãi vay	06	28.998.115.589	32.607.471.463
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>57.367.193.252</b>	<b>95.943.217.606</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	41.831.648.601	(44.231.817.442)
Thay đổi hàng tồn kho	10	21.713.773.962	24.242.431.342
Thay đổi các khoản phải trả	11	(68.442.068.008)	(121.041.646.903)
Thay đổi chi phí trả trước	12	596.030.308	8.458.428.757
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.158.180.816)	(32.467.270.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.069.789.919)	(8.095.613.617)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.200.230.000)	(5.452.383.810)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16.638.377.380</b>	<b>(82.644.654.465)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.305.380.000)	(7.628.299.262)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.134.736.364
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	23	(44.702.459.539)	(3.659.027.777)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.000.000.000	16.613.333.333
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5.121.384.450	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.967.618.096	6.238.635.029
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>19.081.163.007</b>	<b>16.699.377.687</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	789.996.467.847	851.522.264.630
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(801.903.771.377)	(785.182.511.258)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.995.758.650)	(15.901.112.047)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(11.043.699.460)	(9.300.436.680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(38.946.761.640)</b>	<b>41.138.204.645</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.227.221.253)</b>	<b>(24.807.072.133)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.830.797.370</b>	<b>59.613.111.827</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.252.728	(157.157)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.616.828.845</b>	<b>34.805.882.537</b>

Nguyễn Thành  
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.247 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.436 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lẻ hàng nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

#### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1"), công ty liên kết, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 22 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1") đã tăng vốn điều lệ lên 24.900.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty trong Lilama 18.1 bị giảm xuống chỉ còn 40,96% (30 tháng 06 năm 2017: 51%). Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 chuyển từ công ty con sang công ty liên kết.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.



2



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.593.668.653	24.514.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.023.160.192	7.806.283.220
	<b>4.616.828.845</b>	<b>7.830.797.370</b>

#### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	160.018.709.538	160.018.709.538	169.316.249.999	169.316.249.999

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,5% một năm (tại 31 tháng 12 năm 2017: 4,8% đến 6,5% một năm). Tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 160 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 158 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
	<b>10.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2017	40,96%	40,96%



2

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Lilama 18.1</b>		
Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
Trong đó:		
- Vốn sở hữu bởi Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn sở hữu bởi cổ đông khác	<u>14.700.000.000</u>	<u>14.700.000.000</u>
<b>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</b>	<b><u>40,96%</u></b>	<b><u>40,96%</u></b>

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ngày cuối kỳ và tại ngày đầu kỳ %
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	
Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan	-	-	7.535.475.000	2.464.656.839	15%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	3,03%
	<b><u>18.000.000.000</u></b>	<b><u>18.000.000.000</u></b>	<b><u>25.535.475.000</u></b>	<b><u>20.464.656.839</u></b>	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>205.507.994.743</b>	<b>219.345.376.424</b>
- Công ty Kocks Krane GmbH	8.723.707.915	41.695.125.196
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	26.602.894.790	26.602.894.790
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd.	20.133.193.645	22.868.010.161
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovertro	776.867.737	7.017.181.876
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd.	28.565.016.055	28.241.018.144
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	20.693.881.460	7.719.091.799
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100.012.433.141	85.202.054.458
<b>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>	<u>172.010.021.561</u>	<u>197.663.671.181</u>
	<b><u>377.518.016.304</u></b>	<b><u>417.009.047.605</u></b>



2

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>64.262.609.706</b>	<b>96.164.946.098</b>
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	4.512.960.502	5.694.826.403
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.334.116.508	2.955.313.016
- Phải thu Đội công trình (**)	45.495.785.115	78.229.433.597
- Ký cược, ký quỹ	3.153.583.975	948.695.000
- Tạm ứng cho nhân viên	1.249.442.960	1.006.708.360
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 34)	223.128.153	100.202.644
- Phải thu khác	3.122.418.493	3.058.593.078
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.998.227.206</b>	<b>10.155.536.361</b>
- Ký cược, ký quỹ	7.665.227.206	9.822.536.361
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 34)	333.000.000	333.000.000
	<b><u>72.260.836.912</u></b>	<b><u>106.320.482.459</u></b>

(\*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 8).

(\*\*) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem Thuyết minh 18) giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.



8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.622.663.734	14.090.601.257	44.532.062.477	52.712.686.068	10.397.875.932	42.314.810.136
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	650.026.953	-	650.026.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.194.983.754	-	3.194.983.754	3.194.983.754	-	3.194.983.754
	<b>67.127.777.086</b>	<b>14.090.601.257</b>	<b>53.037.175.829</b>	<b>61.217.799.420</b>	<b>10.397.875.932</b>	<b>50.819.923.488</b>



**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	131.770.645		788.205.828	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.808.888.580	-	23.259.262.947	-
Công cụ, dụng cụ	866.033.685	-	531.877.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	824.718.071.671	-	846.659.192.083	-
	<b>849.524.764.581</b>	<b>-</b>	<b>871.238.538.543</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	202.906.548.112	218.279.952.558
Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	63.505.558.373	117.922.176.363
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	147.375.810.689	140.528.330.179
Nhà máy bột giấy VNT19	26.103.145.460	81.760.492.652
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	137.451.425.849	45.954.111.550
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	41.785.601.370	40.247.818.828
Các dự án khác	205.589.981.818	201.966.309.953
	<b>824.718.071.671</b>	<b>846.659.192.083</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.402.099.461</b>	<b>681.381.572</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	451.442.271	403.396.089
- Chi phí thuê mua tài chính	-	274.000.000
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	950.657.190	3.985.483
<b>b) Dài hạn</b>	<b>60.215.701.753</b>	<b>61.955.336.450</b>
- Tiền thuê đất trả trước (*)	22.493.445.872	22.766.283.844
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.530.588.596	20.681.771.408
- Các khoản khác	15.191.667.285	18.507.281.198
+ Chi phí lán trại	13.017.148.084	15.978.999.988
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.594.255.392	1.715.911.875
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	580.263.809	812.369.335
	<b>61.617.801.214</b>	<b>62.636.718.022</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m2 cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.

- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m2 và 10.212,7 m2 cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

-Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m2 cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.



11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	314.394.741	86.174.026	-	228.220.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.442.251.746	-	2.905.760.433	4.348.012.179
	<b>1.756.646.487</b>	<b>86.174.026</b>	<b>2.905.760.433</b>	<b>4.576.232.894</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.648.797.486	40.015.685.504	39.983.327.669	2.681.155.321
Thuế xuất, nhập khẩu	-	603.675.649	603.675.649	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.164.029.486	1.164.029.486	-
Thuế thu nhập cá nhân	246.709.998	4.671.431.348	4.052.461.585	865.679.761
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuê đất	-	62.005.918	62.005.918	-
Thuế nhà đất	-	21.991.919	21.991.919	-
Các loại thuế khác	-	1.540.269.683	1.138.822.609	401.447.074
Các khoản phải nộp khác	-	92.681	92.681	-
	<b>2.895.507.484</b>	<b>48.083.182.188</b>	<b>47.030.407.516</b>	<b>3.948.282.156</b>



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ("TSCĐ")

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	51.125.739.387	211.034.947.750	34.777.437.420	3.028.719.648	15.764.685.670	315.731.529.875
Tăng trong kỳ	-	1.305.380.000	-	-	-	1.305.380.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	5.385.000	-	-	5.385.000
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	1.100.987.698	-	-	1.100.987.698
Giảm khác	-	-	-	-	(312.474.479)	(312.474.479)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>51.125.739.387</b>	<b>212.340.327.750</b>	<b>35.883.810.118</b>	<b>3.028.719.648</b>	<b>15.452.211.191</b>	<b>317.830.808.094</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	27.879.589.170	156.831.934.663	30.514.650.150	2.615.806.327	10.686.314.252	228.528.294.562
Khấu hao trong kỳ	1.950.086.824	9.536.402.243	1.358.842.002	162.185.589	882.534.669	13.890.051.327
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	537.750.945	-	-	537.750.945
Giảm khác	-	-	-	-	(121.045.624)	(121.045.624)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>29.829.675.994</b>	<b>166.368.336.906</b>	<b>32.411.243.097</b>	<b>2.777.991.916</b>	<b>11.447.803.297</b>	<b>242.835.051.210</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>23.246.150.217</b>	<b>54.203.013.087</b>	<b>4.262.787.270</b>	<b>412.913.321</b>	<b>5.078.371.418</b>	<b>87.203.235.313</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>21.296.063.393</b>	<b>45.971.990.844</b>	<b>3.472.567.021</b>	<b>250.727.732</b>	<b>4.004.407.894</b>	<b>74.995.756.884</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 106.254.894.452 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 83.207.523.765 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 18.666.586.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.319.767.957 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9.157.548.742 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.849.929.677 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	132.394.458.615	16.178.496.562	148.572.955.177
Tăng thuê tài chính trong kỳ	2.815.636.500	-	2.815.636.500
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.100.987.698)	(1.100.987.698)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>135.210.095.115</b>	<b>15.077.508.864</b>	<b>150.287.603.979</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	37.194.923.854	5.486.835.174	42.681.759.028
Khấu hao trong kỳ	8.263.308.192	1.317.625.036	9.580.933.228
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(537.750.945)	(537.750.945)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.458.232.046</b>	<b>6.266.709.265</b>	<b>51.724.941.311</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>95.199.534.761</b>	<b>10.691.661.388</b>	<b>105.891.196.149</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>89.751.863.069</b>	<b>8.810.799.599</b>	<b>98.562.662.668</b>

**14. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	<b>450.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	190.500.000
Khấu hao trong kỳ	45.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>235.500.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<b>259.500.000</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>214.500.000</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>132.316.569.226</b>	<b>93.352.642.871</b>
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.016.166.120	464.271.610
Hyosung GoodSprings, Inc	20.245.772.989	-
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	23.085.036.321	4.541.093.070
Công ty JST International Thailand	1.164.115.817	1.150.953.386
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	84.805.477.979	87.196.324.805
<b>b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>	<b>12.374.123.758</b>	<b>33.249.561.236</b>
	<b>144.690.692.984</b>	<b>126.602.204.107</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.





**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>100.002.723.809</b>	<b>165.330.272.045</b>
- Công ty John Zing	-	924.907.147
- Công ty TNHH Danieli Việt Nam	9.246.633.858	36.131.420.614
- Công ty Schade Lagertecnik	624.950.239	2.424.740.708
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	19.491.975.617	25.448.457.937
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	-	74.692.727.273
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	23.225.356.000	-
- Công ty TNHH Hải Linh	18.492.253.909	-
- Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	28.921.554.186	25.708.018.366
<b>b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 34)</b>	<b>83.961.263.867</b>	<b>86.249.371.558</b>
	<b>183.963.987.676</b>	<b>251.579.643.603</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền ăn ca	6.498.208.000	12.563.024.352
Chi phí lãi vay vốn lưu động	868.156.770	1.028.221.997
Chi phí công trình xây dựng	18.776.213.334	19.717.673.593
Chi phí khác	60.000.000	-
	<b>26.202.578.104</b>	<b>33.308.919.942</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>101.979.873.686</b>	<b>117.504.592.017</b>
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	25.021.182.696	25.021.182.696
Kinh phí công đoàn	783.668.008	576.905.899
Các khoản bảo hiểm phải trả	3.376.866.917	2.738.464.930
Cổ tức phải trả	1.228.665.720	1.256.061.340
Phải trả Đội công trình (**)	64.546.990.111	84.895.434.519
Phải trả hoàn ứng nhân viên	4.095.564.808	576.262.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.926.935.426	2.440.280.465
<b>b) Dài hạn</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
	<b>102.279.873.686</b>	<b>117.804.592.017</b>

(\*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại tỉnh Bình Dương của Công ty mà Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ đã thanh toán hộ (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(\*\*) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải thu (xem Thuyết minh 7) giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

0011  
 CH  
 C  
 ICHN  
 DE  
 VI  
 1-1

2

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (*)	815.999.397.892	780.196.467.847	(800.764.743.697)	-	895.815.834	796.326.937.876
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	2.278.055.360	-	(1.139.027.680)	6.039.027.680	-	7.178.055.360
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	31.324.160.115	-	(16.019.691.960)	11.722.825.680	15.801.635	27.043.095.470
	<b>849.601.613.367</b>	<b>780.196.467.847</b>	<b>(817.923.463.337)</b>	<b>17.761.853.360</b>	<b>911.617.469</b>	<b>830.548.088.706</b>

(\*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	148.141.023.640	262.221.501.480
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	298.255.611.908	259.800.534.553
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	146.078.983.654	168.006.710.852
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	203.851.318.674	125.970.651.007
	<b>796.326.937.876</b>	<b>815.999.397.892</b>

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2017/93018/HĐTD ký ngày 09 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0808/2017/93018/HĐTD ký ngày 08 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0152/KHDN1/17NH ký ngày 17 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 100 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 0150/KHDN1/17NH ngày 17 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 274/2017-HĐTDHM/NHCT903-Lilama 18 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 33, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.



**20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<u>Dự phòng bảo hành công trình VND</u>	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>		<b>13.277.663.071</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		12.150.928.374
Hoàn nhập dự phòng		(12.013.314.291)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>		<b>13.415.277.154</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ		4.436.151.202
Hoàn nhập dự phòng		(3.211.474.746)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>		<b>14.639.953.610</b>
	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	8.466.951.207	6.729.701.099
- Dự phòng dài hạn	6.173.002.403	6.685.576.055
	<b>14.639.953.610</b>	<b>13.415.277.154</b>

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ là 3% (năm 2017: 3%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.



**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Vay dài hạn (*)	7.631.495.629	9.800.000.000	(6.039.027.680)	11.392.467.949
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	30.913.928.372	2.632.025.000	(11.722.825.680)	21.823.127.692
	<b>38.545.424.001</b>	<b>12.432.025.000</b>	<b>(17.761.853.360)</b>	<b>33.215.595.641</b>

(\*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh :

- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 3.844.652.243 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất vay là 11%/năm được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 4.925.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Bắc Á – Trung tâm kinh doanh Hội sở :

- Hợp đồng tín dụng số 139612/2018/HĐTD – BacABank ký ngày 14 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng được sử dụng để bù đắp chi phí vốn hoạt động thi công công trình nhà máy Xi măng Đồng Lâm. Thời gian trả nợ vay là 24 tháng, chia thành 4 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 9.800.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01/12/HĐLD/ĐLSG/LILAMA 18 ngày 11 tháng 01 năm 2012 ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 18 và Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm. Đồng thời, khoản vay này sẽ được thanh toán bởi Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm.

(\*\*) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện hoàn vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.269.606.253	1.061.971.912
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	10.497.917.934	14.104.470.526
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	29.779.103.053	37.913.658.943
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	6.319.595.922	9.157.987.106
	<b>48.866.223.162</b>	<b>62.238.088.487</b>



2



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	7.178.055.360	2.278.055.360
Trong năm thứ hai	3.589.027.680	2.278.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.837.569.203	5.267.569.203
Sau năm năm	965.871.066	85.871.066
	<b>18.570.523.309</b>	<b>9.909.550.989</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 19)	7.178.055.360	2.278.055.360
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>11.392.467.949</b>	<b>7.631.495.629</b>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các khoản phải trả do thuê tài chính:</b>				
Trong vòng một năm	29.865.332.680	34.897.985.531	27.043.095.470	31.324.160.115
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23.113.854.922	32.943.514.203	21.823.127.692	30.913.928.372
	<b>52.979.187.602</b>	<b>67.841.499.734</b>	<b>48.866.223.162</b>	<b>62.238.088.487</b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	4.122.553.726	5.602.403.538	-	-
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>48.856.633.876</b>	<b>62.239.096.196</b>	<b>48.866.223.162</b>	<b>62.238.088.487</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 19)			27.043.095.470	31.324.160.115
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>21.823.127.692</b>	<b>30.913.928.372</b>

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn điều lệ của Công ty là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt, đã phát hành và đã góp vốn của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Cổ phần</b>				
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
<b>Tên cổ đông</b>				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.886.550.000	51,005	47.886.550.000	51,005
Công ty TNHH Chứng khoán				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	100.000	0,000	7.598.810.007	8,094
Ngoại thương Việt Nam				
Ông Nguyễn Ngọc Đông	7.889.610.000	8,403	214.610.000	0,229
Các cổ đông khác	38.110.560.000	40,592	38.186.849.993	40,673
	<b>93.886.820.000</b>	<b>100</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>100</b>



**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>8.693.623.000</b>	<b>108.049.154.929</b>	<b>67.136.109.583</b>	<b>285.842.462.512</b>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.899.627.600)	(16.899.627.600)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.412.125.738	23.412.125.738
Trích lập quỹ trong năm	-	-	695.059.000	26.723.334.178	(37.439.643.494)	(10.021.250.316)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>134.772.489.107</b>	<b>36.208.964.227</b>	<b>282.333.710.334</b>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.266.418.400)	(11.266.418.400)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.717.771.273	4.717.771.273
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	10.673.061.311	(14.942.285.835)	(4.269.224.524)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>145.445.550.418</b>	<b>14.718.031.265</b>	<b>271.515.838.683</b>

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHCD ngày 07 tháng 4 năm 2018, các cổ đông Công ty phê duyệt việc chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ bằng tiền mặt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

Cũng theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.673.061.311 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.269.224.524 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2017.



**23. NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

**24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>Đơn vị</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Đô la Mỹ	USD	75.388,59	17.587,96
- Euro	EUR	209,82	209,82

**25. DOANH THU THUẦN**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	842.294.982.045	943.897.254.776
Doanh thu khác	433.954.546	-
	<b>842.728.936.591</b>	<b>943.897.254.776</b>

**26. GIÁ VỐN**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	787.805.923.951	854.980.364.398
Giá vốn khác	55.306.171	-
	<b>787.861.230.122</b>	<b>854.980.364.398</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.206.914.334	210.625.287.205
Chi phí nhân công	269.237.244.105	312.279.059.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.108.604.955	23.626.440.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.476.332.274	268.043.741.392
Chi phí khác bằng tiền	39.259.948.915	29.899.454.937
	<b>794.289.044.583</b>	<b>844.473.983.747</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	4.632.421.588	5.515.962.748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	714.000.000	510.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	237.791.970	704.706.449
Doanh thu hoạt động tài chính khác	279.232.877	-
	<b>5.863.446.435</b>	<b>6.730.669.197</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	28.998.115.589	32.607.471.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá	447.312.947	3.254.354.178
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.414.090.550	-
	(2.464.656.839)	3.814.834.699
	<b>29.394.862.247</b>	<b>39.676.660.340</b>



2

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	15.175.862.093	16.244.228.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.961.569.260	3.205.848.395
Chi phí khác	8.014.251.179	8.464.071.005
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.217.252.341	13.388.249.726
	<b>28.368.934.873</b>	<b>41.302.397.617</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.881.800.759	29.155.206.280
Điều chỉnh:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(714.000.000)</i>	<i>(510.000.000)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>642.631.670</i>	<i>947.736.452</i>
<b>Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>5.810.432.429</b>	<b>29.592.942.732</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.162.086.486</b>	<b>5.918.588.546</b>
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.943.000	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.164.029.486</b>	<b>5.918.588.546</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.587.272.727	1.565.454.546

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.587.272.727	3.130.909.092
	<b>1.587.272.727</b>	<b>3.130.909.092</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê Văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, Nhà số 9 - 19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21, trừ đi tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Các khoản vay	863.763.684.347	888.147.037.368
<i>Trừ: Tiền</i>	<i>4.616.828.845</i>	<i>7.830.797.370</i>
Nợ thuần	859.146.855.502	880.316.239.998
Vốn chủ sở hữu	<u>272.918.684.683</u>	<u>284.202.710.334</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>3,15</u></b>	<b><u>3,10</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	4.616.828.845	7.830.797.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.996.449.312	393.273.464.619
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.018.709.538	169.316.249.999
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.070.818.161
	<b><u>514.631.987.695</u></b>	<b><u>575.491.330.149</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	863.763.684.347	888.147.037.368
Phải trả người bán và phải trả khác	174.167.476.826	155.619.728.608
Chi phí phải trả	26.202.578.104	33.308.919.942
	<b><u>1.064.133.739.277</u></b>	<b><u>1.077.075.685.918</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



2

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	68.879.299.375	47.521.285.162	124.881.345.828	33.492.049.980
Euro ("EUR")	5.582.471	5.668.497	2.218.123.916	6.108.100.798
	<b>68.884.881.846</b>	<b>47.526.953.659</b>	<b>127.099.469.744</b>	<b>39.600.150.778</b>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ/năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
USD	1.120.040.929	(280.584.704)
EUR	44.250.829	122.048.646
	<b>1.164.291.758</b>	<b>(158.536.058)</b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/tăng 17.275.273.687 đồng (năm 2017: giảm/tăng 17.762.940.747 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng và tiền. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài trừ các trường hợp đã lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ chủ yếu từ các bên liên quan và phần còn lại đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với tiền, Công ty quản lý rủi ro tín dụng này bằng cách chỉ giao dịch với các ngân hàng có hệ số tín dụng cao hoặc có danh tiếng.



**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền	4.616.828.845	-	-	4.616.828.845
Phải thu khách hàng và phải thu khác	341.998.222.106	7.998.227.206	-	349.996.449.312
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.018.709.538	-	-	160.018.709.538
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
	<b>506.633.760.489</b>	<b>7.998.227.206</b>	-	<b>514.631.987.695</b>
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	830.548.088.706	32.249.724.575	965.871.066	863.763.684.347
Phải trả người bán và phải trả khác	173.867.476.826	300.000.000	-	174.167.476.826
Chi phí phải trả	26.202.578.104	-	-	26.202.578.104
	<b>1.030.618.143.636</b>	<b>32.549.724.575</b>	<b>965.871.066</b>	<b>1.064.133.739.277</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(523.984.383.147)</b>	<b>(24.551.497.369)</b>	<b>(965.871.066)</b>	<b>(549.501.751.582)</b>
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền	7.830.797.370	-	-	7.830.797.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.117.928.258	10.155.536.361	-	393.273.464.619
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.316.249.999	-	-	169.316.249.999
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.070.818.161	-	5.070.818.161
	<b>560.264.975.627</b>	<b>15.226.354.522</b>	-	<b>575.491.330.149</b>
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	849.601.613.367	38.545.424.001	-	888.147.037.368
Phải trả người bán và phải trả khác	155.319.728.608	300.000.000	-	155.619.728.608
Chi phí phải trả	33.308.919.942	-	-	33.308.919.942
	<b>1.038.230.261.917</b>	<b>38.845.424.001</b>	-	<b>1.077.075.685.918</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(477.965.286.290)</b>	<b>(23.619.069.479)</b>	-	<b>(501.584.355.769)</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam  
 Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
 Ngoại thương Việt Nam  
 Ông Nguyễn Ngọc Đông  
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1  
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3  
 Công ty Cổ phần Lilama 7  
 Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama  
 Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cổ đông  
 Cổ đông  
 Công ty liên kết  
 Các công ty cùng Tập đoàn  
 Các công ty cùng Tập đoàn  
 Các công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	370.693.612.866	442.299.795.851
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	9.265.236.654	18.972.412.044
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	4.004.770.209
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	12.693.845.784	66.111.252.565
<b>Cố tức công bố</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	5.746.386.000	8.619.579.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng	12.000	1.347.793.200
Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Ông Nguyễn Ngọc Đông	946.753.200	38.629.800
<b>Chi trả cổ tức bằng tiền mặt</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	5.746.386.000	4.788.655.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng	12.000	748.774.000
Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Ông Nguyễn Ngọc Đông	899.415.540	20.387.950
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	2.983.840.140	3.280.935.891

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	171.579.652.095	197.241.863.115
Công ty Cổ phần Lilama 7	430.369.466	421.808.066
	<b>172.010.021.561</b>	<b>197.663.671.181</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	83.961.263.867	86.249.371.558
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	556.128.153	433.202.644
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.684.480.862	15.496.764.511
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	7.243.545.330	15.306.699.159
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.446.097.566	1.446.097.566
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	1.000.000.000
	<b>12.374.123.758</b>	<b>33.249.561.236</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	1.915.882.822	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	482.694.000	-

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 2.334.116.508 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.955.313.016 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 868.156.770 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.028.221.997 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.





Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Số tiền đã thực trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ là tiền trả nợ gốc vay, không bao gồm các khoản cần trừ với số dư tiền đặt cọc, ký quỹ ban đầu khi thực hiện nghiệp vụ đi thuê tài chính với số tiền là 23.933.310 đồng (năm 2017: 367.062.040 đồng).

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 1.228.665.720 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.256.061.340 đồng), là số tiền cổ tức trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

**Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 160 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 315,8 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Nguyễn Thành  
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2018

